TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 16-10-2019
V/v Ly hôn; tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Dương Thị Liên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2019/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2019/QĐXX-PT ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1986.

Trú tại: Xóm G, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1977

Trú tại: Xóm G, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Có mặt.

3. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn chị nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày: Tôi và anh Nguyễn Văn C xây dựng gia đình năm 2005, trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về vấn đề kinh tế gia đình, vợ chồng sống không hợp nhau và có xảy ra cãi cọ. Anh C có đánh tôi 01 lần. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2018 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Tôi và anh C có 01 con chung là cháu Nguyễn Tống Đ, sinh ngày 18/01/2009. Tôi có nguyện vọng được nuôi con và không đề nghị anh C cấp dưỡng.

Về tài sản và các khoản nợ: Vợ chồng có nhà xây cấp bốn và bếp xây năm 2011 và sửa chưa năm 2015 trên diện tích đất 560m^2 đất thổ cư tại xóm G, xã K. Đã có Giấy CNQSD đất mang tên 02 vợ chồng. 02 xe máy đều mang tên tôi là Nguyễn Thị Q và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. 03 sào ruộng mua năm 2018; 126m^2 đất ao tại xã V (đã có GCNQSD đất mang tên Nguyễn Thị Q).

Tiền gửi ngân hàng là 26.000.000đồng, tiền mặt là 24.000.000đồng

Tiền cho vay: Anh Nguyễn Trung K vay 10 triệu đồng; anh Nguyễn Văn Đ vay 12 triệu đồng.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Chúng tôi sẽ tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn C trình bày: Tôi và Q xây dựng gia đình năm 2005. Trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại xã K. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, tôi có tát chị Q 01 cái. Chị Q làm đơn ra Tòa sau đó chị lại rút đơn xin hôn. Đến năm 2018 thì chị Q đi làm công ty thì vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng sống không hợp nhau và xảy ra cãi cọ. Đến nay tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn. Chị Q xin ly hôn tôi, tôi cũng nhất trí với yêu cầu của chị Q.

Về con chung: Tôi và chị Q có 01 con chung là cháu Nguyễn Tống Đ, sinh ngày 18/01/2009. Tôi có nguyện vọng được nuôi con. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tôi không đề nghị Tòa giải quyết.

Về tài sản và các khoản nợ: Vợ chồng có nhà xây cấp bốn và bếp xây năm 2011 và có sửa chữa năm 2015 trên diện tích đất 560m^2 đất thổ cư tại xóm G xã K . Đã có Giấy CNQSD đất mang tên 02 vợ chồng. 02 xe máy đều mang tên chị Nguyễn Thị Q và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. 03 sào ruộng mua năm 2018; 126m^2 đất ao tại xã V (đã có GCNQSD đất mang tên Nguyễn Thị Q).

Tiền gửi ngân hàng là 26.000.000 đồng, tiền mặt là 24.000.000đồng

Tiền cho vay: Anh Nguyễn Trung K vay 10 triệu đồng; anh Nguyễn Văn Đ vay 12 triệu đồng.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Chúng tôi sẽ tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Với nội dung trên, tại bản án số 33/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng các Điều 28;143; 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 33, 39, 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban th□ờng vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ vợ chồng: Cho chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Tống Đ cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Anh C được quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

* Giao cho chị Nguyễn Thị Q được quyền quản lý và sử dụng diện tích đất và các tài sản sau: Đất nuôi trồng thủy sản, tại thửa 72A, tờ bản đồ số 42, diện tích là 126m^2 tại xóm B xã V, huyện Đ (Giấy chứng nhận QSD đất số BA 226592 cấp ngày 15/11/2010 mang tên chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Văn C) và toàn bộ tường rào trên đất có giá trị là 10.116.000đ và 01 xe máy Honda Airblade có giá trị là 34.000.000đồng; 01 sổ tiết kiệm trị giá là 26.000.000đồng mang tên chị Q. Tổng giá trị tài sản mà chị Q được quyền quản lý và sử dụng là: 70.116.000đồng (bẩy mươi triệu, một trăm mười sáu nghìn đồng)

- Chị Q được quyền sở hữu số tiền 162.597.000đồng (một trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm chín bẩy nghìn đồng) là tiền chênh lệch tài sản do anh C thanh toán.

* Giao cho anh Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản sau: Đất ở tại nông thôn thửa đất số 61, tờ BĐ số 14, diện tích là 561,0m^2 vị trí đất tại xóm G, xã K, huyện Đ (Giấy chứng nhận QSD đất số BR 969719 cấp ngày 20/01/2014 mang tên anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Q) có giá trị là 117.810.000đồng và anh C được sử dụng tài sản gồm: 01 nhà xây cấp 4 có giá là 185.000.000đồng; 01 nhà bếp, nhà vệ sinh: 5.600.000đồng; 01 sân bếp: 1.900.000đồng; 01 chuồng lợn: 20.400.000đồng; Sân, cổng: 8.600.000đồng; Bờ rào xây đá, gạch: 3.500.000đồng; 01 bể bioga: 4.800.000đ; xe máy Honda wave: 9.000.000đ;Tivi samsung: 9.000.000đồng. Tủ lạnh: 1.000.000đồng, máy giặt: 1.200.000đồng, bàn ghế gỗ: 2.000.000đồng, kệ tivi: 1.500.000đồng và số tiền anh C đang quản lý là 24.000.000đồng

Tổng giá trị tài sản mà C được quyền sử dụng, quản lý là: 395.310.000đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm mười nghìn đồng).

Anh C có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị Q số tiền là 162.597.000đồng (một trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm chín bẩy nghìn đồng).

4. Về lệ phí định giá:

Anh C phải trả cho chị Q số tiền là 1.000.000đồng (một triệu đồng) là tiền lệ phí định giá tài sản mà chị Q đã thanh toán với Hội đồng định giá.

5. Về án phí: Chị Q phải chịu 300.000 đồng án phí Ly hôn sơ thẩm và 11.635.650 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012617 ngày 15/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Anh Nguyễn Văn C phải chịu 11.635.650đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/8/2019 bị đơn anh Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con Nguyễn Tống Đ. Về tài sản chung: Anh C không đồng ý trích chia tài sản bằng tiền, đề

nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản bằng giá trị, trường hợp không thể chích chia bằng hiện vật thì giao tài sản cho chị Q và chị Q phải trích chia giá trị một phần tài sản cho anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn C. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên về phần con chung. Giao cho anh Nguyễn Văn C trực tiếp chăm sóc giáo dục cháu Nguyễn Tống Đ cho đến khi trưởng thành hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn C làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Q, cho chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh Nguyễn Văn C. Sau khi xét xử sơ thẩm hai bên đã nhất trí nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét .

Về con chung: Chị Q và anh C có một con chung là Nguyễn Tống Đ, sinh ngày 18/01/2019, hiện nay cháu Đ đang sinh sống và học tập ổn định và anh C đang trực tiếp chăm sóc. Tại phiên tòa phúc thẩm, cháu Đ có nguyện vọng được ở với anh C. Anh C và chị Q đều xác định, có đủ khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và cùng có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Đ, không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử thấy: Anh C và chị Q đều có đủ điều kiện chăm sóc, giáo dục con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, cháu Đ tha thiết xin được ở với anh C và cho rằng anh C có nhiều thời gian chăm sóc cháu Đ hơn còn chị Q đi làm 4 ngày mới về nhà một lần. Thực tế, cháu Đ đang ở với anh C và học tập ổn định tại xã K, huyện Đ tỉnh Thái Nguyên, chị Q đã về nhà mẹ đẻ ở tại xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của cháu Đ khi cha mẹ ly hôn và ở ổn định, học tập cùng anh C. Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, giao cháu Nguyễn Tống Đ, sinh ngày 18/01/2009 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét nội dung kháng cáo của anh C đề nghị chia bằng hiện vật đối với tài sản chung là thửa đất số 61, tờ BĐ số 14, diện tích là 561,0m^2 vị trí đất tại xóm G, xã K, huyện Đ (Giấy chứng nhận QSD đất số BR 969719 cấp ngày 20/01/2014 mang tên chị Q và anh C). Theo tài liệu đã thu thập thể hiện trong hồ sơ vụ án xác định: Thửa đất nêu trên, chỉ có một lối đi duy nhất vào thửa đất, nếu chia cho chị Q và anh C mỗi người ½ diện tích đất thì không đảm bảo lối đi cho cả anh C và chị Q.

Tại phiên tòa chị Q xác định thửa đất này không thể chia bằng hiện vật được, hơn nữa nhà và đất nêu trên giáp đất nhà bố mẹ đẻ của anh C, giao cho anh C sử dụng là hợp lý, chị không nhất trí nhận sử dụng thửa đất này.

Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét thực tế toàn bộ tài sản chung của anh C và chị Q. Giao cho anh Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản sau: Đất ở tại nông thôn thửa đất số 61, tờ BĐ số 14, diện tích là 561,0m^2 vị trí đất tại xóm G, xã K, huyện Đ (Giấy chứng nhận QSD đất số BR 969719 cấp ngày 20/01/2014 mang tên anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Q) có giá trị là 117.810.000đồng và anh C được sử dụng tài sản gồm: 01 nhà xây cấp 4 có giá là 185.000.000đồng; 01 nhà bếp, nhà vệ sinh: 5.600.000đồng; 01 sân bếp: 1.900.000đồng; 01 chuồng lợn: 20.400.000đồng; Sân, cổng: 8.600.000đồng; Bờ rào xây đá, gạch: 3.500.000đồng; 01 bể bioga: 4.800.000đồng; xe máy Honda wave: 9.000.000đồng;Tivi samsung: 9.000.000đồng. Tủ lạnh: 1.000.000đồng, máy giặt: 1.200.000đồng, bàn ghế gỗ: 2.000.000đồng, kệ tivi: 1.500.000đồng và số tiền anh C đang quản lý là 24.000.000đồng.

Tổng giá trị tài sản mà C được quyền sử dụng, quản lý là: 395.310.000đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm mười nghìn đồng). Anh C có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị Q số tiền là 162.597.000đồng (một trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm chín bẩy nghìn đồng) là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi cho anh C và chị Q là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh C về phần tài sản chung.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo anh Nguyễn Văn C. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

Áp dụng các Điều 28;143; 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 33, 39, 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban th□ờng vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ vợ chồng: Cho chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Tống Đ, sinh ngày 18/01/2009 cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc cho có sự thay đổi khác. Chị Q được quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị Q do anh C không yêu cầu.

3. Về tài sản chung:

Giao cho chị Nguyễn Thị Q được quyền quản lý và sử dụng diện tích đất và các tài sản sau: Đất nuôi trồng thủy sản, tại thửa 72A, tờ bản đồ số 42, diện tích là 126m^2 tại xóm B, xã V, huyện Đ (Giấy chứng nhận QSD đất số BA 226592 cấp ngày 15/11/2010 mang tên chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Văn C) và toàn bộ tường rào trên đất có giá trị là 10.116.000đồng và 01 xe máy Honda Airblade có giá trị là 34.000.000đồng; 01 sổ tiết kiệm trị giá là 26.000.000đồng mang tên chị Q. Tổng giá trị tài sản mà chị Q được quyền quản lý và sử dụng là: 70.116.000đồng *(bẩy mươi triệu, một trăm mười sáu nghìn đồng)*

- Chị Q được quyền sở hữu số tiền 162.597.000đồng*(một trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm chín bẩy nghìn đồng)* là tiền chênh lệch tài sản do anh C thanh toán.

Giao cho anh Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản sau: Đất ở tại nông thôn thửa đất số 61, tờ BĐ số 14, diện tích là 561,0m^2 vị trí đất tại xóm G, xã K, huyện Đ (Giấy chứng nhận QSD đất số BR 969719 cấp ngày 20/01/2014 mang tên anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Q) có giá trị là 117.810.000đồng và anh C được sử dụng tài sản gồm: 01 nhà xây cấp 4 có giá là 185.000.000đồng; 01 nhà bếp, nhà vệ sinh: 5.600.000đồng; 01 sân bếp: 1.900.000đồng; 01 chuồng lợn: 20.400.000đồng; Sân, cổng: 8.600.000đồng; Bờ rào xây đá, gạch: 3.500.000đồng; 01 bể bioga: 4.800.000đồng; xe máy Honda wave: 9.000.000đồng;Tivi samsung: 9.000.000đồng. Tủ lạnh: 1.000.000đồng, máy giặt: 1.200.000đồng, bàn ghế gỗ: 2.000.000đồng, kệ tivi: 1.500.000đồng và số tiền anh C đang quản lý là 24.000.000đồng.

Tổng giá trị tài sản mà C được quyền sử dụng, quản lý là: 395.310.000đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm mười nghìn đồng).

Anh C có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị Q số tiền là 162.597.000đồng (một trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm chín bẩy nghìn đồng)

4. Về lệ phí định giá:

Anh C phải trả cho chị Q số tiền là 1.000.000đ (*một triệu đồng*) là tiền lệ phí định giá tài sản mà chị Q đã thanh toán với Hội đồng định giá.

5. Về án phí: Anh C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0012956 ngày 28/8/2019; Chị Q phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 11.635.650đồng (mười một triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012617 ngày 15/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Anh Nguyễn Văn C phải chịu 11.635.650đồng (mười một triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thì hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương